

아직 vs 이미 vs 벌써

chưa / vẫn còn · đã rồi (sự thật) · đã rồi (sớm hơn dự kiến)

Tiếng Việt có “chưa”, “vẫn” và “đã ... rồi”. Tiếng Hàn tách “đã ... rồi” làm hai: 이미 nêu một sự thật, còn 벌써 thêm vào sự ngạc nhiên của người nói vì việc đó xảy ra sớm như vậy.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Cảm xúc của người nói	Mẫu thường gặp
아직	chưa / vẫn còn — sự thay đổi được chờ đợi vẫn chưa xảy ra	trung tính (아직도 = sốt ruột)	아직 안 -았/었어요 아직 -고 있어요
이미	đã rồi — hoàn thành trước một thời điểm	trung tính, khách quan; thường mang ý “đã quá muộn”	이미 -았/었어요 이미 늦었다
벌써	đã rồi — sớm hoặc nhanh hơn dự kiến	ngạc nhiên	벌써 -았/었어요? 벌써 ~이네요

Khác nhau thế nào

- 1. 아직 vs 벌써** — hai câu trả lời trái ngược cho cùng một câu hỏi. Với câu hỏi 밥 먹었어요?, bạn trả lời 아직 안 먹었어요 (chưa) hoặc 벌써 먹었어요 (tôi ăn rồi). Với động từ thì quá khứ, 아직 gần như luôn cần 안 hoặc 못. Với trạng thái đang diễn ra hoặc hiện tại, nó có nghĩa là “vẫn”: 아직 자고 있어요 (anh ấy vẫn đang ngủ), 아직 괜찮아요 (vẫn ổn).
- 2. 이미 vs 벌써** — hai kiểu “đã ... rồi”. 이미 thuật lại việc gì đó đã xong trước một thời điểm, không kèm cảm xúc: 기차는 이미 떠났습니다 (tàu đã chạy rồi — nên đã quá muộn). 벌써 mang cảm giác “sớm vậy sao?”: 기차가 벌써 떠났어요? (Tàu chạy mất rồi á?!). Vì cảm giác đó, 벌써 là lựa chọn tự nhiên cho câu cảm thán và câu hỏi.
- 3. Chỉ 벌써 dùng được cho tương lai gần.** Khi khách đứng dậy ra về: 벌써 가요? ○ / 이미 가요? ✕. 이미 miêu tả việc đã hoàn thành, nên không thể dùng để phản ứng với điều sắp xảy ra.
- 4. Vẫn viết trang trọng ưa dùng 이미.** Các cách nói cố định như 이미 알려진 바와 같이 (như đã biết) hay 이미 말씀드린 대로 (như tôi đã đề cập) không bao giờ dùng 벌써.

Câu	아직	이미	벌써
___ 12시예요? 시간 정말 빠르네요.	✕	△	◎
기차는 ___ 떠났습니다. 다음 기차를 이용하세요.	✕	◎	○
___ 가요? 좀 더 있다 가세요.	✕	✕	◎
보고서 ___ 안 끝났어요?	◎	✕	✕
___ 알려진 바와 같이	✕	◎	✕

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

아직도 thêm sự sốt ruột hoặc ngạc nhiên rằng điều gì đó vẫn đang như vậy: 아직도 안 끝났어요? (Vẫn chưa xong à?!). 벌써 thường đi với một khoảng thời gian để nói “thời gian trôi nhanh quá”: 한국에 온 지 벌써 3년이 됐어요 — xem -(으)ㄴ 지. 벌써 mang ý ngạc nhiên đi tự nhiên với -네요, còn 아직 với nghĩa “vẫn đang” đi với -고 있다.

Luyện tập

Điền 아직, 이미 hoặc 벌써 vào chỗ trống.

1. 영화가 ___ 끝났어요? 두 시간이 이렇게 빨리 지나가다니!
Đáp án 벌써 — ngạc nhiên vì kết thúc nhanh quá.
2. 죄송하지만 그 상품은 ___ 품질되었습니다.
Đáp án 이미 — một sự thật đã hoàn thành, nói một cách lịch sự và trung tính.
3. 비가 ___ 오고 있어요. 우산 가져가세요.
Đáp án 아직 — “vẫn” đi với -고 있다.
4. A: 숙제 다 했어? B: 아니, ___ 못 했어.
Đáp án 아직 — “chưa” đi với 못.
5. 우리 아이가 ___ 초등학교에 됐어요.
Đáp án 벌써 — “đã ... rồi” với cảm giác thời gian trôi nhanh.

Ví dụ trong câu

- 1 아직 숙제를 못 했어요.
Tôi vẫn chưa làm được bài tập.
- 2 동생은 아직 자고 있어요.
Em trai tôi vẫn đang ngủ.
- 3 벌써 가을이네요.
Đã sang thu rồi cơ à!
- 4 한국에 온 지 벌써 1년이 됐어요.
Tôi đến Hàn Quốc đã được một năm rồi.
- 5 회의는 이미 시작했습니다.
Cuộc họp đã bắt đầu rồi.
- 6 그건 이미 알고 있는 내용이에요.
Đó là điều tôi đã biết rồi.

Lỗi thường gặp

- ✕ 아직 먹었어요.
○ 아직 안 먹었어요.
Với động từ thì quá khứ, 아직 có nghĩa là “chưa”, nên cần 안 hoặc 못.
- ✕ (với khách đang ra về) 이미 가요?
○ 벌써 가요?
Ngạc nhiên vì việc gì đó xảy ra sớm là 벌써. 이미 chỉ thuật lại sự thật đã hoàn thành.
- ✕ 벌써 알려진 바와 같이
○ 이미 알려진 바와 같이
Các cách nói cố định trang trọng dùng 이미.